

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu đã được UBND tỉnh giao cho các đơn vị tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu cụ thể cho các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu đã được UBND tỉnh giao cho các đơn vị thực hiện tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 (chi tiết có các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND các xã, phường khẩn trương tập trung triển khai thực hiện, phân công cụ thể nhiệm vụ của từng phòng, ban, đơn vị, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu được giao, góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh quyết nghị.

2. Giao các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, thường xuyên hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các xã, phường; kịp thời giải quyết hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện.

Đối với các chỉ tiêu đã được UBND tỉnh giao cho các đơn vị thực hiện tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh, nhưng không giao chi tiết cho UBND các xã, phường thực hiện tại Quyết định này, giao các sở được phân công chủ trì, tiếp tục tập trung hướng dẫn, hỗ trợ các xã, phường và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu đề ra, góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh quyết nghị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT. (720.2025)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ lục 1:
GIAO CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐỂ SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP QUY MÔ LỚN, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, THEO HƯỚNG
CÔNG NGHỆ CAO VÀ CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, SỐ SẢN
PHẨM OCOP ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3215 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Xã, phường	Chỉ tiêu về sản phẩm OCOP được công nhận				Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao (ha)
		Tổng sản phẩm	Trong đó			
			Sản phẩm OCOP 5 sao	Sản phẩm OCOP 4 sao	Sản phẩm OCOP 3 sao	
	TỔNG SỐ	160	3	20	137	4.340,0
1	Phường Hạc Thành	3		1	2	
2	Phường Quảng Phú					20,0
3	Phường Đông Quang	1			1	15,0
4	Phường Đông Sơn	1		1		25,0
5	Phường Đông Tiến	1			1	28,0
6	Phường Hàm Rồng	1		1		10,0
7	Phường Nguyệt Viên	2			2	20,0
8	Phường Sầm Sơn	1		1		
9	Phường Nam Sầm Sơn	1		1		10,0
10	Phường Bim Sơn	1		1		12,0
11	Phường Quang Trung	1			1	38,0
12	Phường Ngọc Sơn	1			1	15,0
13	Phường Tân Dân					10,0
14	Phường Hải Lĩnh					10,0
15	Phường Tĩnh Gia	12		1	11	5,0
16	Phường Đào Duy Từ					
17	Phường Hải Bình					
18	Phường Trúc Lâm					22,0
19	Phường Nghi Sơn					
20	Xã Các Sơn					25,0
21	Xã Trường Lâm					13,0
22	Xã Hà Trung					8,0
23	Xã Tống Sơn	1			1	20,0
24	Xã Hà Long					22,0
25	Xã Hoạt Giang	1			1	9,0
26	Xã Lĩnh Toại	1			1	11,0
27	Xã Triệu Lộc	3			3	22,0
28	Xã Đông Thành	1			1	28,0

Số TT	Xã, phường	Chỉ tiêu về sản phẩm OCOP được công nhận				Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao (ha)
		Tổng sản phẩm	Trong đó			
			Sản phẩm OCOP 5 sao	Sản phẩm OCOP 4 sao	Sản phẩm OCOP 3 sao	
29	Xã Hậu Lộc	2			2	37,0
30	Xã Hoa Lộc	2			2	57,0
31	Xã Vạn Lộc	2		1	1	16,0
32	Xã Nga Sơn	2			2	19,0
33	Xã Nga Thắng	1			1	8,0
34	Xã Hồ Vương	1		1		12,0
35	Xã Tân Tiến	1			1	4,0
36	Xã Nga An					31,0
37	Xã Ba Đình	1			1	26,0
38	Xã Hoằng Hóa	3			3	
39	Xã Hoằng Tiến	1			1	
40	Xã Hoằng Thanh	1	1			5,0
41	Xã Hoằng Lộc					5,0
42	Xã Hoằng Châu					15,0
43	Xã Hoằng Sơn	2			2	
44	Xã Hoằng Phú	1			1	
45	Xã Hoằng Giang	1		1		5,0
46	Xã Lưu Vệ	1			1	
47	Xã Quảng Yên	2			2	
48	Xã Quảng Ngọc	2			2	70,0
49	Xã Quảng Ninh	1			1	
50	Xã Quảng Bình	1			1	
51	Xã Tiên Trang	2	1	1		
52	Xã Quảng Chính	2			2	
53	Xã Nông Cống					23,0
54	Xã Thắng Lợi					28,0
55	Xã Trung Chính	2			2	18,0
56	Xã Trường Văn					27,0
57	Xã Thăng Bình					29,0
58	Xã Tượng Lĩnh	1			1	76,0
59	Xã Công Chính	2			2	99,0
60	Xã Thiệu Hóa	1			1	27,0
61	Xã Thiệu Quang	1			1	15,0
62	Xã Thiệu Tiến	1			1	10,0
63	Xã Thiệu Toán	1			1	20,0
64	Xã Thiệu Trung	3	1	1	1	10,0

Số TT	Xã, phường	Chỉ tiêu về sản phẩm OCOP được công nhận				Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao (ha)
		Tổng sản phẩm	Trong đó			
			Sản phẩm OCOP 5 sao	Sản phẩm OCOP 4 sao	Sản phẩm OCOP 3 sao	
65	Xã Yên Định	2			2	40,0
66	Xã Yên Trường	2		2		40,0
67	Xã Yên Phú					25,0
68	Xã Quý Lộc					40,0
69	Xã Yên Ninh					35,0
70	Xã Định Tân	1			1	35,0
71	Xã Định Hòa	1			1	35,0
72	Xã Thọ Xuân	3			3	20,0
73	Xã Thọ Long	1			1	24,0
74	Xã Xuân Hòa	1			1	24,0
75	Xã Sao Vàng	3		2	1	35,0
76	Xã Lam Sơn					15,0
77	Xã Thọ Lập					17,0
78	Xã Xuân Tín					27,0
79	Xã Xuân Lập					28,0
80	Xã Vĩnh Lộc	3			3	45,0
81	Xã Tây Đô	1			1	25,0
82	Xã Biện Thượng	4			4	50,0
83	Xã Triệu Sơn	2			2	44,0
84	Xã Thọ Bình	1			1	23,0
85	Xã Thọ Ngọc	1			1	32,0
86	Xã Thọ Phú					45,0
87	Xã Hợp Tiến	1		1		42,0
88	Xã An Nông					34,0
89	Xã Tân Ninh					24,0
90	Xã Đồng Tiến	2			2	26,0
91	Xã Mường Chanh					-
92	Xã Quang Chiêu					11,0
93	Xã Tam chung					10,0
94	Xã Mường Lát	1			1	10,0
95	Xã Pù Nhi	1			1	11,0
96	Xã Nhi Sơn					11,0
97	Xã Mường Lý					11,0
98	Xã Trung Lý					16,0
99	Xã Hôi Xuân	4			4	11,0
100	Xã Nam Xuân	2			2	12,0

Số TT	Xã, phường	Chỉ tiêu về sản phẩm OCOP được công nhận				Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao (ha)
		Tổng sản phẩm	Trong đó			
			Sản phẩm OCOP 5 sao	Sản phẩm OCOP 4 sao	Sản phẩm OCOP 3 sao	
101	Xã Thiên Phú	1			1	12,0
102	Xã Hiền Kiệt					12,0
103	Xã Phú Xuân					7,0
104	Xã Phú Lệ	1			1	18,0
105	Xã Trung Thành					12,0
106	Xã Trung Sơn					6,0
107	Xã Na Mèo	1			1	30,0
108	Xã Sơn Thủy					30,0
109	Xã Sơn Điện	1			1	10,0
110	Xã Mường Mìn	1			1	
111	Xã Tam Thanh					30,0
112	Xã Tam Lư	2			2	50,0
113	Xã Quan Sơn	2			2	40,0
114	Xã Trung Hạ	3			3	10,0
115	Xã Linh Sơn	2			2	70,0
116	Xã Đồng Lương					70,0
117	Xã Văn Phú	1			1	70,0
118	Xã Giao An					70,0
119	Xã Yên Khương					35,0
120	Xã Yên Thắng	2			2	35,0
121	Xã Văn Nho					25,0
122	Xã Thiết Ống					50,0
123	Xã Bá Thước					25,0
124	Xã Cổ Lũng					
125	Xã Pù Luông	1			1	
126	Xã Điện Lư	2			2	60,0
127	Xã Điện Quang					70,0
128	Xã Quý Lương					70,0
129	Xã Ngọc Lặc	1			1	25,0
130	Xã Thạch Lập	1			1	50,0
131	Xã Ngọc Liên	1		1		65,0
132	Xã Minh Sơn	1			1	20,0
133	Xã Nguyệt Ấn					60,0
134	Xã Kiên Thọ					30,0
135	Xã Cẩm Thạch	2			2	60,0
136	Xã Cẩm Thủy					55,0

Số TT	Xã, phường	Chỉ tiêu về sản phẩm OCOP được công nhận				Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao (ha)
		Tổng sản phẩm	Trong đó			
			Sản phẩm OCOP 5 sao	Sản phẩm OCOP 4 sao	Sản phẩm OCOP 3 sao	
137	Xã Cẩm Tú					85,0
138	Xã Cẩm Vân	2			2	50,0
139	Xã Cẩm Tân					50,0
140	Xã Kim Tân	3			3	35,0
141	Xã Vân Du					22,0
142	Xã Ngọc Trạo	1			1	80,0
143	Xã Thạch Bình	1			1	73,0
144	Xã Thành Vinh	1			1	65,0
145	Xã Thạch Quảng	1			1	25,0
146	Xã Như Xuân	1			1	22,0
147	Xã Thượng Ninh	1			1	37,0
148	Xã Xuân Bình	1			1	53,0
149	Xã Hóa Quỳ	2		1	1	23,0
150	Xã Thanh Quân					25,0
151	Xã Thanh Phong					40,0
152	Xã Xuân Du	1			1	40,0
153	Xã Mậu Lâm					25,0
154	Xã Như Thanh	1		1		35,0
155	Xã Yên Thọ					30,0
156	Xã Xuân Thái					20,0
157	Xã Thanh Kỳ					50,0
158	Xã Bát Mọt					10,0
159	Xã Yên Nhân					10,0
160	Xã Lương Sơn	2			2	15,0
161	Xã Thường Xuân	1			1	10,0
162	Xã Luận Thành					25,0
163	Xã Tân Thành					25,0
164	Xã Vạn Xuân					10,0
165	Xã Thắng Lộc					20,0
166	Xã Xuân Chinh	1			1	25,0

Phụ lục 2:
GIAO CHỈ TIÊU THỰC HIỆN GPMB THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3125 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Xã, phường	Số dự án	Diện tích cần GPMB năm 2025 (ha)	Trong đó			
				Dự án đầu tư công		Dự án đầu tư của doanh nghiệp	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TOÀN TỈNH	625	2.418,014	457	1.155,186	168	1.262,828
1	Phường Tĩnh Gia	14	26,060	12	17,980	2	8,080
2	Phường Hải Lĩnh	5	13,130	5	13,130		
3	Phường Đào Duy Từ	6	29,120	5	25,990	1	3,130
4	Phường Trúc Lâm	8	45,365	6	19,955	2	25,410
5	Phường Hải Bình	6	9,665	5	9,490	1	0,175
6	Phường Tân Dân	2	7,150	2	7,150		
7	Phường Nghi Sơn	3	9,465	1	3,000	2	6,465
8	Phường Ngọc Sơn	3	1,220	3	1,220		
9	Xã Các Sơn	1	6,530	1	6,530		
10	Xã Trường Lâm	14	98,360	7	23,680	7	74,680
11	Xã Lưu Vệ	3	25,850	1	0,450	2	25,400
12	Xã Tiên Trang	2	18,000			2	18,000
13	Xã Nga Thắng	8	6,420	6	5,900	2	0,520
14	Xã Nga Tiến	2	1,500	2	1,500		
15	Xã Nga Sơn	9	11,080	7	10,600	2	0,480
16	Xã Ba Bình	4	3,330	3	3,100	1	0,230
17	Xã Hồ Vương	5	3,200	5	3,200		
18	Xã Thiệu Hóa	8	23,907	5	17,587	3	6,320
19	Xã Thiệu Toán	3	5,050	2	4,900	1	0,150
20	Xã Thiệu Tiến	3	3,511	2	1,311	1	2,200
21	Xã Thiệu Trung	2	7,560	1	6,710	1	0,850
22	Xã Thiệu Quang	2	2,670	2	2,670		
23	Phường Sầm Sơn	9	20,700	8	14,700	1	6,000
24	Phường Nam Sầm Sơn	2	5,290	1	0,500	1	4,790
25	Xã Hà Trung	9	8,086	7	3,086	2	5,000
26	Xã Tống Sơn	12	9,631	11	7,592	1	2,039
27	Xã Hà Long	8	13,880	5	4,978	3	8,902
28	Xã Lĩnh Toại	3	1,951	3	1,951		
29	Xã Hoạt Giang	5	3,780	4	2,880	1	0,900
30	Xã Kim Tân	9	10,741	9	10,741		
31	Xã Ngọc Trạo	3	22,150	1	0,700	2	21,450
32	Xã Thành Vinh	3	1,756	3	1,756		

Số TT	Xã, phường	Số dự án	Diện tích cần GPMB năm 2025 (ha)	Trong đó			
				Dự án đầu tư công		Dự án đầu tư của doanh nghiệp	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
33	Xã Vân Du	2	14,503	1	0,003	1	14,500
34	Xã Thạch Quảng	1	0,300	1	0,300		
35	Xã Thạch Bình	1	0,430			1	0,430
36	Phường Hạc Thành	8	11,540	5	3,540	3	8,000
37	Phường Đông Sơn	20	82,460	17	60,960	3	21,500
38	Phường Đông Tiến	9	9,920	9	9,920		
39	Phường Đông Quang	3	2,240	3	2,240		
40	Phường Quảng Phú	5	36,260	3	6,500	2	29,760
41	Phường Nguyệt Viên	2	21,000	1	1,000	1	20,000
42	Phường Hàm Rồng	1	0,030	1	0,030		
43	Xã Ngọc Lặc	2	15,480	1	1,140	1	14,340
44	Xã Minh Sơn	3	7,670	1	0,470	2	7,200
45	Xã Kiên Thọ	1	0,056			1	0,056
46	Xã Linh Sơn	4	9,504	3	5,674	1	3,830
47	Xã Văn Phú	1	0,130			1	0,130
48	Xã Đồng Lương	1	0,031			1	0,031
49	Xã Yên Thắng	2	0,310	2	0,310		
50	Xã Giao An	1	0,010			1	0,010
51	Xã Yên Định	11	6,240	6	5,500	5	0,740
52	Xã Yên Ninh	5	4,740	5	4,740		
53	Xã Yên Trường	5	4,590	5	4,590		
54	Xã Quý Lộc	9	15,722	5	5,876	4	9,846
55	Xã Định Tân	2	2,080	2	2,080		
56	Xã Yên Phú	7	14,343	6	6,923	1	7,420
57	Xã Định Hòa	6	7,410	6	7,410		
58	Xã Như Thanh	11	29,630	9	8,430	2	21,200
59	Xã Thanh Kỳ	5	31,950	1	0,120	4	31,830
60	Mậu Lâm	4	1,690	3	1,230	1	0,460
61	Xã Xuân Thái	2	0,700	1	0,200	1	0,500
62	Xã Xuân Du	5	9,940	4	3,740	1	6,200
63	Xã Yên Thọ	1	1,250	1	1,250		
64	Xã Triệu Sơn	8	6,900	3	3,900	5	3,000
65	Xã Thọ Ngọc	3	7,500	2	5,500	1	2,000
66	Xã An Nông	3	1,800	1	0,730	2	1,070
67	Xã Tân Ninh	3	0,800	3	0,800		
68	Xã Hợp Tiến	3	3,080	3	3,080		
69	Xã Thọ Phú	2	0,268	2	0,268		

Số TT	Xã, phường	Số dự án	Diện tích cần GPMB năm 2025 (ha)	Trong đó			
				Dự án đầu tư công		Dự án đầu tư của doanh nghiệp	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
70	Xã Thọ Bình	1	1,500	1	1,500		
71	Xã Đồng Tiến	2	130,000			2	130,000
72	Xã Nông Cống	9	33,770	7	8,710	2	25,060
73	Xã Công Chính	3	0,740	3	0,740		
74	Xã Tượng Lĩnh	4	33,160	3	6,560	1	26,600
75	Xã Trung Chính	15	103,948	5	12,231	10	91,717
76	Xã Thắng Lợi	5	6,440	5	6,440		
77	Xã Trường Văn	1	2,710	1	2,710		
78	Xã Thắng Bình	2	3,800	2	3,800		
79	Xã Như Xuân	7	13,790	3	4,190	4	9,599
80	Xã Xuân Bình	12	471,362	1	423,650	11	47,712
81	Xã Thanh Phong	3	24,600			3	24,600
82	Xã Thanh Quân	3	27,096	2	0,446	1	26,650
83	Xã Thượng Ninh	3	10,381	2	6,681	1	3,700
84	Xã Hóa Quý	5	7,384	2	4,584	3	2,800
85	Xã Thường Xuân	1	10,500	1	10,500		
86	Xã Luận Thành	5	13,890	4	7,390	1	6,500
87	Xã Bát Mọt	1	2,568	1	2,568		
88	Xã Thắng Lộc	1	1,000	1	1,000		
89	Xã Yên Nhân	1	0,530	1	0,530		
90	Xã Tân Thành	1	0,050			1	0,050
91	Xã Quan Sơn	5	2,410	5	2,410		
92	Xã Sơn Điện	3	2,120	3	2,120		
93	Xã Tam Lư	2	1,400	2	1,400		
94	Xã Trung Hạ	2	0,900	2	0,900		
95	Xã Tam Thanh	1	1,200	1	1,200		
96	Xã Mường Mìn	1	2,800	1	2,800		
97	Xã Sơn Thủy	2	2,040	2	2,040		
98	Xã Mường Lát	1	1,200	1	1,200		
99	Xã Trung Lý	4	9,470	4	9,470		
100	Xã Mường Lý	2	1,630	2	1,630		
101	Xã Nhi Sơn	1	1,000	1	1,000		
102	Xã Tam Chung	1	0,470	1	0,470		
103	Xã Trung Thành	1	0,072	1	0,072		
104	Xã Nam Động	1	2,290	1	2,290		
105	Xã Nam Tiến	1	2,160	1	2,160		
106	Xã Hiền Kiệt	1	0,503	1	0,503		

Số TT	Xã, phường	Số dự án	Diện tích cần GPMB năm 2025 (ha)	Trong đó			
				Dự án đầu tư công		Dự án đầu tư của doanh nghiệp	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
107	Xã Phú Xuân	1	2,000	1	2,000		
108	Xã Phú Sơn	1	4,000	1	4,000		
109	Phường Quang Trung	3	29,000	1	2,000	2	27,000
110	Phường Bim Sơn	4	10,067	2	2,060	2	8,007
111	Xã Bá Thước	3	3,100	3	3,100		
112	Xã Cổ Lũng	1	0,800	1	0,800		
113	Xã Văn Nho	1	0,701			1	0,701
114	Xã Quý Lương	2	12,270	1	2,000	1	10,270
115	Xã Điền Lư	1	1,000	1	1,000		
116	Xã Thiết Ống	1	25,485			1	25,485
117	Xã Cẩm Thủy	6	29,094	2	1,974	4	27,120
118	Xã Cẩm Vân	3	12,820	2	0,935	1	11,886
119	Xã Cẩm Tân	3	11,848	2	0,548	1	11,300
120	Xã Cẩm Thạch	1	3,300	1	3,300		
121	Xã Cẩm Tú	2	3,410	2	3,410		
122	Xã Hoàng Hóa	7	78,347	6	32,847	1	45,500
123	Xã Hoàng Giang	3	47,355	2	1,600	1	45,755
124	Xã Hoàng Thanh	5	11,026	5	11,026		
125	Xã Hoàng Tiến	9	28,333	9	28,333		
126	Xã Hoàng Châu	2	2,142	2	2,142		
127	Xã Hoàng Lộc	5	3,410	4	3,160	1	0,250
128	Xã Hoàng Sơn	4	119,068	2	2,050	2	117,018
129	Xã Hoàng Phú	3	16,977	2	1,000	1	15,977
130	Xã Hậu Lộc	11	32,177	9	9,647	2	22,530
131	Xã Hoa Lộc	11	29,610	8	8,930	3	20,680
132	Xã Vạn Lộc	6	20,496	4	15,170	2	5,326
133	Xã Triệu Lộc	7	17,401	6	17,280	1	0,121
134	Xã Đông Thành	9	11,110	9	11,110		
135	Xã Vĩnh Lộc	5	14,320	1	0,280	4	14,040
136	Xã Tây Đô	1	0,148	1	0,148		
137	Xã Biện Thượng	7	13,090	4	1,940	3	11,150
138	Xã Thọ Xuân	5	5,230	3	1,730	2	3,500
139	Xã Lam Sơn	8	7,520	8	7,520		
140	Xã Sao Vàng	11	41,200	7	23,200	4	18,000
141	Xã Xuân Hòa	3	2,260	3	2,260		
142	Xã Xuân Tín	6	7,470	6	7,470		
143	Xã Thọ Long	9	4,130	9	4,130		

Số TT	Xã, phường	Số dự án	Diện tích cần GPMB năm 2025 (ha)	Trong đó			
				Dự án đầu tư công		Dự án đầu tư của doanh nghiệp	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
144	Xã Xuân Lập	2	5,800	2	5,800		
145	Xã Thọ Lập	1	1,000			1	1,000

Phụ lục 3:
GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3125 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

SỐ TT	Xã, phường	Hiện trạng hộ nghèo	Chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm 2025	
			Số hộ nghèo giảm trong năm 2025	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 2025
	TỔNG SỐ	20.662,0	13.871,0	1,5
1	Phường Hạc Thành	2		0,00
2	Phường Quảng Phú	14	5	0,03
3	Phường Đông Quang	8	7	0,05
4	Phường Đông Sơn	16	16	0,11
5	Phường Đông Tiến	9	4	0,03
6	Phường Hàm Rồng	2	2	0,01
7	Phường Nguyệt Viên	12	3	0,03
8	Phường Sầm Sơn	162	143	0,67
9	Phường Nam Sầm Sơn	77	54	0,64
10	Phường Bim Sơn	78	57	0,52
11	Phường Quang Trung	58	40	0,52
12	Phường Ngọc Sơn	60	46	0,40
13	Phường Tân Dân	36	21	0,39
14	Phường Hải Lĩnh	41	29	0,66
15	Phường Tĩnh Gia	51	41	0,31
16	Phường Đào Duy Từ	32	24	0,40
17	Phường Hải Bình	55	30	0,39
18	Phường Trúc Lâm	33	25	0,40
19	Phường Nghi Sơn	39	36	0,40
20	Xã Các Sơn	25	20	0,41
21	Xã Trường Lâm	24	18	0,39
22	Xã Hà Trung	106	85	1,14
23	Xã Tống Sơn	123	97	1,33
24	Xã Hà Long	121	92	1,60
25	Xã Hoạt Giang	93	66	1,25
26	Xã Lĩnh Toại	117	84	1,25
27	Xã Triệu Lộc	105	65	1,06
28	Xã Đông Thành	121	74	1,05
29	Xã Hậu Lộc	90	90	1,04
30	Xã Hoa Lộc	266	85	0,61
31	Xã Vạn Lộc	87	62	1,05

SỐ TT	Xã, phường	Hiện trạng hộ nghèo	Chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm 2025	
			Số hộ nghèo giảm trong năm 2025	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 2025
32	Xã Nga Sơn	101	75	0,65
33	Xã Nga Thắng	54	42	0,64
34	Xã Hồ Vương	43	34	0,55
35	Xã Tân Tiến	66	32	0,64
36	Xã Nga An	63	49	0,83
37	Xã Ba Đình	28	18	0,35
38	Xã Hoằng Hóa	54	42	0,39
39	Xã Hoằng Tiến	60	28	0,39
40	Xã Hoằng Thanh	52	32	0,40
41	Xã Hoằng Lộc	44	30	0,36
42	Xã Hoằng Châu	37	25	0,30
43	Xã Hoằng Sơn	30	18	0,25
44	Xã Hoằng Phú	22	15	0,26
45	Xã Hoằng Giang	45	33	0,41
46	Xã Lưu Vệ	81	38	0,41
47	Xã Quảng Yên	54	27	0,42
48	Xã Quảng Ngọc	86	39	0,50
49	Xã Quảng Ninh	61	25	0,40
50	Xã Quảng Bình	83	43	0,53
51	Xã Tiên Trang	103	45	0,53
52	Xã Quảng Chính	86	35	0,51
53	Xã Nông Công	125	94	0,79
54	Xã Thắng Lợi	68	38	0,52
55	Xã Trung Chính	100	44	0,53
56	Xã Trường Văn	39	37	0,41
57	Xã Thắng Bình	65	47	0,68
58	Xã Trượng Lĩnh	25	9	0,21
59	Xã Công Chính	146	80	1,14
60	Xã Thiệu Hóa	23	15	0,13
61	Xã Thiệu Quang	28	14	0,17
62	Xã Thiệu Tiến	16	8	0,12
63	Xã Thiệu Toán	16	9	0,12
64	Xã Thiệu Trung	11	7	0,09
65	Xã Yên Định	39	30	0,34
66	Xã Yên Trường	44	34	0,44
67	Xã Yên Phú	43	26	0,52
68	Xã Quý Lộc	82	48	0,67

SỐ TT	Xã, phường	Hiện trạng hộ nghèo	Chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm 2025	
			Số hộ nghèo giảm trong năm 2025	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 2025
69	Xã Yên Ninh	73	53	0,84
70	Xã Định Tân	40	31	0,45
71	Xã Định Hòa	31	24	0,33
72	Xã Thọ Xuân	64	52	0,62
73	Xã Thọ Long	71	52	0,74
74	Xã Xuân Hòa	57	31	0,53
75	Xã Sao Vàng	125	101	1,04
76	Xã Lam Sơn	64	45	0,61
77	Xã Thọ Lập	89	77	1,29
78	Xã Xuân Tín	74	52	0,97
79	Xã Xuân Lập	110	56	0,61
80	Xã Vĩnh Lộc	51	34	0,34
81	Xã Tây Đô	95	49	0,67
82	Xã Biện Thượng	111	89	1,14
83	Xã Triệu Sơn	58	35	0,28
84	Xã Thọ Bình	67	50	1,19
85	Xã Thọ Ngọc	58	31	0,57
86	Xã Thọ Phú	104	59	0,63
87	Xã Hợp Tiến	85	63	0,82
88	Xã An Nông	59	40	0,63
89	Xã Tân Ninh	43	29	0,42
90	Xã Đồng Tiến	32	23	0,45
91	Xã Mường Chanh	45	15	1,85
92	Xã Quang Chiêu	40	20	1,61
93	Xã Tam chung	227	139	15,78
94	Xã Mường Lát	316	229	14,59
95	Xã Pù Nhi	373	284	22,56
96	Xã Nhi Sơn	153	95	13,77
97	Xã Mường Lý	586	270	26,26
98	Xã Trung Lý	552	258	18,56
99	Xã Hồi Xuân	172	128	5,20
100	Xã Nam Xuân	161	108	8,44
101	Xã Thiên Phú	152	109	7,87
102	Xã Hiền Kiệt	312	248	16,05
103	Xã Phú Xuân	242	161	14,62
104	Xã Phú Lệ	198	148	10,19
105	Xã Trung Thành	258	184	15,06

SỐ TT	Xã, phường	Hiện trạng hộ nghèo	Chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm 2025	
			Số hộ nghèo giảm trong năm 2025	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 2025
106	Xã Trung Sơn	171	119	15,03
107	Xã Na Mèo	225	179	19,46
108	Xã Sơn Thủy	210	168	19,98
109	Xã Sơn Điện	231	170	16,36
110	Xã Mường Mìn	40	30	4,89
111	Xã Tam Thanh	182	136	15,80
112	Xã Tam Lư	75	55	4,19
113	Xã Quan Sơn	313	222	12,85
114	Xã Trung Hạ	427	260	12,74
115	Xã Linh Sơn	193	124	4,14
116	Xã Đồng Lương	169	156	6,20
117	Xã Văn Phú	241	171	11,68
118	Xã Giao An	250	155	8,28
119	Xã Yên Khương	223	150	12,84
120	Xã Yên Thắng	240	128	8,95
121	Xã Văn Nho	187	111	5,02
122	Xã Thiết Ống	228	153	5,09
123	Xã Bá Thước	182	119	2,37
124	Xã Cổ Lũng	288	190	8,33
125	Xã Pù Luông	267	174	7,66
126	Xã Diên Lư	106	86	1,86
127	Xã Diên Quang	272	197	5,33
128	Xã Quý Lương	308	257	7,28
129	Xã Ngọc Lặc	245	193	2,27
130	Xã Thạch Lập	127	96	2,25
131	Xã Ngọc Liên	169	122	1,93
132	Xã Minh Sơn	205	157	2,45
133	Xã Nguyệt Ấn	166	120	2,43
134	Xã Kiên Thọ	161	121	2,55
135	Xã Cẩm Thạch	117	100	1,44
136	Xã Cẩm Thủy	123	87	1,26
137	Xã Cẩm Tú	94	70	1,25
138	Xã Cẩm Vân	112	90	1,80
139	Xã Cẩm Tân	80	61	1,26
140	Xã Kim Tân	116	94	1,06
141	Xã Vân Du	75	61	1,77
142	Xã Ngọc Trạo	100	65	1,26

SỐ TT	Xã, phường	Hiện trạng hộ nghèo	Chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm 2025	
			Số hộ nghèo giảm trong năm 2025	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm 2025
143	Xã Thạch Bình	183	130	1,60
144	Xã Thành Vinh	279	225	3,95
145	Xã Thạch Quảng	110	59	1,79
146	Xã Như Xuân	99	71	2,42
147	Xã Thượng Ninh	149	97	3,23
148	Xã Xuân Bình	105	78	2,08
149	Xã Hóa Quý	76	50	1,97
150	Xã Thanh Quân	295	174	7,04
151	Xã Thanh Phong	227	157	7,82
152	Xã Xuân Du	115	75	1,51
153	Xã Mậu Lâm	107	80	1,82
154	Xã Như Thanh	81	51	0,85
155	Xã Yên Thọ	104	75	1,48
156	Xã Xuân Thái	35	26	2,58
157	Xã Thanh Kỳ	105	45	1,61
158	Xã Bát Mọt	255	158	17,67
159	Xã Yên Nhân	109	78	6,56
160	Xã Lương Sơn	55	42	2,01
161	Xã Thường Xuân	153	118	1,60
162	Xã Luận Thành	186	130	3,74
163	Xã Tân Thành	526	296	10,15
164	Xã Vạn Xuân	57	38	3,03
165	Xã Thắng Lộc	377	192	9,55
166	Xã Xuân Chinh	422	321	20,18

Phụ lục 4:
GIAO CHỈ TIÊU VỀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

SỐ TT	Xã, phường	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý kế hoạch năm 2025	Trong đó		
			Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ đốt (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, làm thức ăn chăn nuôi, xử lý làm phân bón hữu cơ (%)
	TỔNG SỐ	92,1	29,6	67	3,4
1	Phường Hạc Thành	99,0	15	80	5
2	Phường Quảng Phú	99,0	15	80	5
3	Phường Đông Quang	99,0	15	80	5
4	Phường Đông Sơn	99,0	15	80	5
5	Phường Đông Tiến	99,0	15	80	5
6	Phường Hàm Rồng	99,0	15	80	5
7	Phường Nguyệt Viên	99,0	15	80	5
8	Phường Sầm Sơn	95,0		100	
9	Phường Nam Sầm Sơn	95,0		100	
10	Phường Bim Sơn	97,0		100	
11	Phường Quang Trung	97,0		100	
12	Phường Ngọc Sơn	94,0	97,5	2,5	
13	Phường Tân Dân	94,0	97,5	2,5	
14	Phường Hải Lĩnh	94,0	97,5	2,5	
15	Phường Tĩnh Gia	94,0	97,5	2,5	
16	Phường Đào Duy Từ	94,0	97,5	2,5	
17	Phường Hải Bình	94,0	97,5	2,5	
18	Phường Trúc Lâm	94,0	97,5	2,5	
19	Phường Nghi Sơn	94,0	97,5	2,5	
20	Xã Các Sơn	93,0	97,5	2,5	
21	Xã Trường Lâm	93,0	97,5	2,5	
22	Xã Hà Trung	95,0		49,8	51,2
23	Xã Tống Sơn	95,0		49,8	51,2
24	Xã Hà Long	94,0		49,8	51,2
25	Xã Hoạt Giang	95,0		49,8	51,2
26	Xã Lĩnh Toại	94,0		49,8	51,2
27	Xã Triệu Lộc	91,0	86	14	
28	Xã Đông Thành	90,0	86	14	
29	Xã Hậu Lộc	90,0	86	14	
30	Xã Hoa Lộc	91,0	86	14	

SỐ TT	Xã, phường	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý kế hoạch năm 2025	Trong đó		
			Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ đốt (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, làm thức ăn chăn nuôi, xử lý làm phân bón hữu cơ (%)
31	Xã Vạn Lộc	91,0	86	14	
32	Xã Nga Sơn	94,0	40,2	9,4	50,4
33	Xã Nga Thắng	93,0	40,2	9,4	50,4
34	Xã Hồ Vương	94,0	40,2	9,4	50,4
35	Xã Tân Tiến	94,0	40,2	9,4	50,4
36	Xã Nga An	94,0	40,2	9,4	50,4
37	Xã Ba Đình	94,0	40,2	9,4	50,4
38	Xã Hoằng Hóa	98,0	40	60	
39	Xã Hoằng Tiến	98,0	40	60	
40	Xã Hoằng Thanh	98,0	40	60	
41	Xã Hoằng Lộc	98,0	40	60	
42	Xã Hoằng Châu	98,0	40	60	
43	Xã Hoằng Sơn	98,0	40	60	
44	Xã Hoằng Phú	98,0	40	60	
45	Xã Hoằng Giang	98,0	40	60	
46	Xã Lưu Vệ	96,0	20	80	
47	Xã Quảng Yên	96,0	20	80	
48	Xã Quảng Ngọc	96,0	20	80	
49	Xã Quảng Ninh	95,0	20	80	
50	Xã Quảng Bình	96,0	20	80	
51	Xã Tiên Trang	96,0	20	80	
52	Xã Quảng Chính	96,0	20	80	
53	Xã Nông Cống	96,0	37	65	3
54	Xã Thắng Lợi	96,0	37	65	3
55	Xã Trung Chính	96,0	37	65	3
56	Xã Trường Văn	93,0	37	65	3
57	Xã Thắng Bình	95,0	37	65	3
58	Xã Tượng Lĩnh	93,0	37	65	3
59	Xã Công Chính	92,0	37	65	3
60	Xã Thiệu Hóa	96,0	20	80	
61	Xã Thiệu Quang	96,0	20	80	
62	Xã Thiệu Tiến	94,0	20	80	
63	Xã Thiệu Toán	94,0	20	80	
64	Xã Thiệu Trung	94,0	20	80	
65	Xã Yên Định	98,0	67	33	
66	Xã Yên Trường	97,0	67	33	

SỐ TT	Xã, phường	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý kế hoạch năm 2025	Trong đó		
			Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ đốt (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, làm thức ăn chăn nuôi, xử lý làm phân bón hữu cơ (%)
67	Xã Yên Phú	95,0	67	33	
68	Xã Quý Lộc	95,0	67	33	
69	Xã Yên Ninh	95,0	67	33	
70	Xã Định Tân	95,0	67	33	
71	Xã Định Hòa	98,0	67	33	
72	Xã Thọ Xuân	97,0	10	45,7	44,3
73	Xã Thọ Long	97,0	10	45,7	44,3
74	Xã Xuân Hòa	97,0	10	45,7	44,3
75	Xã Sao Vàng	97,0	10	45,7	44,3
76	Xã Lam Sơn	97,0	10	45,7	44,3
77	Xã Thọ Lập	96,0	10	45,7	44,3
78	Xã Xuân Tín	97,0	10	45,7	44,3
79	Xã Xuân Lập	97,0	10	45,7	44,3
80	Xã Vĩnh Lộc	97,0	82,5	8	9,5
81	Xã Tây Đô	97,0	82,5	8	9,5
82	Xã Biện Thượng	97,0	82,5	8	9,5
83	Xã Triệu Sơn	97,0	25	15,5	59,5
84	Xã Thọ Bình	95,0	25	15,5	59,5
85	Xã Thọ Ngọc	96,0	25	15,5	59,5
86	Xã Thọ Phú	96,0	25	15,5	59,5
87	Xã Hợp Tiến	96,0	25	15,5	59,5
88	Xã An Nông	96,0	25	15,5	59,5
89	Xã Tân Ninh	96,0	25	15,5	59,5
90	Xã Đồng Tiến	97,0	25	15,5	59,5
91	Xã Mường Chanh	71,0		100	
92	Xã Quang Chiểu	72,0		100	
93	Xã Tam chung	70,0		100	
94	Xã Mường Lát	82,0		100	
95	Xã Pù Nhi	70,0		100	
96	Xã Nhi Sơn	70,0		100	
97	Xã Mường Lý	70,0		100	
98	Xã Trung Lý	70,0		100	
99	Xã Hối Xuân	82,0		100	
100	Xã Nam Xuân	72,0		100	
101	Xã Thiên Phú	72,0		100	
102	Xã Hiền Kiệt	70,0		100	

SỐ TT	Xã, phường	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý kế hoạch năm 2025	Trong đó		
			Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ đốt (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, làm thức ăn chăn nuôi, xử lý làm phân bón hữu cơ (%)
103	Xã Phú Xuân	70,0		100	
104	Xã Phú Lệ	70,0		100	
105	Xã Trung Thành	70,0		100	
106	Xã Trung Sơn	70,0		100	
107	Xã Na Mèo	73,0		100	
108	Xã Sơn Thủy	71,0		100	
109	Xã Sơn Điện	74,0		100	
110	Xã Mường Mìn	87,0		100	
111	Xã Tam Thanh	73,0		100	
112	Xã Tam Lư	88,0		100	
113	Xã Quan Sơn	88,0		100	
114	Xã Trung Hạ	81,0		100	
115	Xã Linh Sơn	82,0		80	20
116	Xã Đồng Lương	78,0		80	20
117	Xã Văn Phú	74,0		80	20
118	Xã Giao An	78,0		80	20
119	Xã Yên Khương	74,0		80	20
120	Xã Yên Thắng	74,0		80	20
121	Xã Văn Nho	77,0		100	
122	Xã Thiết Ống	86,0		100	
123	Xã Bá Thước	94,0		100	
124	Xã Cổ Lũng	82,0		100	
125	Xã Pù Luông	95,0		100	
126	Xã Diên Lư	92,0		100	
127	Xã Diên Quang	74,0		100	
128	Xã Quý Lương	73,0		100	
129	Xã Ngọc Lặc	87,0		30	70
130	Xã Thạch Lập	85,0		30	70
131	Xã Ngọc Liên	85,0		30	70
132	Xã Minh Sơn	85,0		30	70
133	Xã Nguyệt Ấn	84,0		30	70
134	Xã Kiên Thọ	85,0		30	70
135	Xã Cẩm Thạch	79,0	10	90	
136	Xã Cẩm Thủy	88,0	10	90	
137	Xã Cẩm Tú	92,0	10	90	
138	Xã Cẩm Vân	81,0	10	90	

SỐ TT	Xã, phường	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý kế hoạch năm 2025	Trong đó		
			Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ đốt (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (%)	Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại, làm thức ăn chăn nuôi, xử lý làm phân bón hữu cơ (%)
139	Xã Cẩm Tân	79,0	10	90	
140	Xã Kim Tân	90,0		9,2	90,8
141	Xã Vân Du	85,0		9,2	90,8
142	Xã Ngọc Trạo	84,0		9,2	90,8
143	Xã Thạch Bình	81,0		9,2	90,8
144	Xã Thành Vinh	85,0		9,2	90,8
145	Xã Thạch Quảng	79,0		9,2	90,8
146	Xã Như Xuân	96,0	30	70	
147	Xã Thượng Ninh	92,0	30	70	
148	Xã Xuân Bình	96,0	30	70	
149	Xã Hóa Quỳ	83,0	30	70	
150	Xã Thanh Quân	88,0	30	70	
151	Xã Thanh Phong	88,0	30	70	
152	Xã Xuân Du	92,0	92	8	
153	Xã Mậu Lâm	93,0	92	8	
154	Xã Như Thanh	93,0	92	8	
155	Xã Yên Thọ	87,9	92	8	
156	Xã Xuân Thái	88,0	92	8	
157	Xã Thanh Kỳ	88,0	92	8	
158	Xã Bát Mọt	81,0	20	70	10
159	Xã Yên Nhân	83,0	20	70	10
160	Xã Lương Sơn	93,0	20	70	10
161	Xã Thường Xuân	98,0	20	70	10
162	Xã Luận Thành	91,0	20	70	10
163	Xã Tân Thành	67,0	20	70	10
164	Xã Vạn Xuân	91,0	20	70	10
165	Xã Thắng Lộc	82,0	20	70	10
166	Xã Xuân Chinh	91,0	20	70	10

Phụ lục 5:
GIAO CHỈ TIÊU DÂN SỐ THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN TỔNG DÂN SỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Xã, phường	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	Ghi chú
1	Phường Hạc Thành	95,00	
2	Phường Quảng Phú	95,00	
3	Phường Đông Quang	95,00	
4	Phường Hàm Rồng	95,00	
5	Phường Nguyệt Viên	96,00	
6	Phường Đông Sơn	95,00	
7	Phường Đông Tiến	95,00	
8	Phường Sầm Sơn	95,00	
9	Phường Nam Sầm Sơn	95,00	
10	Xã Hoằng Hóa	96,00	
11	Xã Hoằng Lộc	95,50	
12	Xã Hoằng Thanh	95,00	
13	Xã Hoằng Sơn	95,00	
14	Xã Hoằng Châu	95,00	
15	Xã Hoằng Giang	95,00	
16	Xã Hoằng Tiến	95,00	
17	Xã Hoằng Phú	95,00	
18	Phường Bim Sơn	95,00	
19	Phường Quang Trung	95,00	
20	Xã Hà Trung	95,00	
21	Xã Lĩnh Toại	95,00	
22	Xã Hoạt Giang	95,00	
23	Xã Hà Long	95,00	
24	Xã Tống Sơn	95,00	
25	Phường Ngọc Sơn	95,00	
26	Phường Tân Dân	95,00	
27	Phường Hải Lĩnh	95,00	
28	Phường Tĩnh Gia	95,00	
29	Phường Đào Duy Từ	95,00	
30	Phường Hải Bình	95,00	
31	Phường Trúc Lâm	95,00	
32	Phường Nghi Sơn	97,00	
33	Xã Các Sơn	95,00	

Số TT	Xã, phường	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	Ghi chú
34	Xã Trường Lâm	95,00	
35	Xã Hậu Lộc	95,00	
36	Xã Triệu Lộc	96,00	
37	Xã Đông Thành	95,00	
38	Xã Hoa Lộc	95,00	
39	Xã Vạn Lộc	95,00	
40	Xã Nga Sơn	95,00	
41	Xã Hồ Vương	95,00	
42	Xã Ba Đình	95,00	
43	Xã Nga An	95,00	
44	Xã Nga Thắng	95,00	
45	Xã Tân Tiến	95,00	
46	Xã Lưu Vệ	95,40	
47	Xã Quảng Ninh	95,00	
48	Xã Quảng Bình	95,10	
49	Xã Quảng Chính	95,30	
50	Xã Quảng Ngọc	95,30	
51	Xã Tiên Trang	95,00	
52	Xã Quảng Yên	95,30	
53	Xã Nông Cống	95,16	
54	Xã Thăng Bình	95,00	
55	Xã Thăng Lợi	95,25	
56	Xã Tượng Lĩnh	95,00	
57	Xã Trường Văn	95,00	
58	Xã Trung Chính	95,00	
59	Xã Công Chính	95,00	
60	Xã Triệu Sơn	95,70	
61	Xã Tân Ninh	95,70	
62	Xã An Nông	95,60	
63	Xã Đồng Tiến	95,70	
64	Xã Hợp Tiến	95,70	
65	Xã Thọ Bình	95,00	
66	Xã Thọ Ngọc	95,30	
67	Xã Thọ Phú	95,70	
68	Xã Thiệu Hóa	95,21	
69	Xã Thiệu Trung	95,62	
70	Xã Thiệu Quang	95,03	
71	Xã Thiệu Tiến	95,01	

Số TT	Xã, phường	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	Ghi chú
72	Xã Thiệu Toán	95,11	
73	Xã Thọ Xuân	96,99	
74	Xã Sao Vàng	97,32	
75	Xã Lam Sơn	98,14	
76	Xã Thọ Long	97,88	
77	Xã Thọ Lập	97,85	
78	Xã Xuân Tín	97,27	
79	Xã Xuân Lập	97,41	
80	Xã Xuân Hòa	97,65	
81	Xã Thường Xuân	95,00	
82	Xã Luận Thành	95,00	
83	Xã Tân Thành	96,70	
84	Xã Xuân Chinh	95,60	
85	Xã Thắng Lộc	95,70	
86	Xã Yên Nhân	95,00	
87	Xã Vạn Xuân	95,00	
88	Xã Bát Mọt	96,50	
89	Xã Lương Sơn	95,00	
90	Xã Yên Định	95,22	
91	Xã Yên Trường	95,20	
92	Xã Yên Phú	95,00	
93	Xã Quý Lộc	95,00	
94	Xã Yên Ninh	95,00	
95	Xã Định Hòa	95,40	
96	Xã Định Tân	95,40	
97	Xã Vĩnh Lộc	95,00	
98	Xã Tây Đô	95,00	
99	Xã Biện Thượng	95,00	
100	Xã Kim Tân	95,00	
101	Xã Vân Du	95,00	
102	Xã Ngọc Trạo	95,00	
103	Xã Thạch Bình	95,00	
104	Xã Thạch Quảng	95,00	
105	Xã Thành Vinh	95,00	
106	Xã Cẩm Thủy	95,00	
107	Xã Cẩm Thạch	95,00	
108	Xã Cẩm Tân	95,00	
109	Xã Cẩm Vân	95,00	

Số TT	Xã, phường	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	Ghi chú
110	Xã Cẩm Tú	95,00	
111	Xã Ngọc Lặc	95,00	
112	Xã Thạch Lập	95,00	
113	Xã Kiên Thọ	95,00	
114	Xã Minh Sơn	95,00	
115	Xã Ngọc Liên	95,00	
116	Xã Nguyệt Ấn	95,00	
117	Xã Linh Sơn	95,00	
118	Xã Đồng Lương	95,00	
119	Xã Văn Phú	96,00	
120	Xã Giao An	95,00	
121	Xã Yên Khương	98,00	
122	Xã Yên Thắng	97,00	
123	Xã Như Thanh	95,18	
124	Xã Xuân Du	95,00	
125	Xã Mậu Lâm	95,00	
126	Xã Thanh Kỳ	96,71	
127	Xã Yên Thọ	95,00	
128	Xã Xuân Thái	95,00	
129	Xã Như Xuân	95,00	
130	Xã Thanh Phong	97,89	
131	Xã Hóa Quỳ	95,00	
132	Xã Thanh Quân	97,60	
133	Xã Thượng Ninh	95,00	
134	Xã Xuân Bình	95,00	
135	Xã Bá Thước	95,00	
136	Xã Thiết Ống	95,00	
137	Xã Văn Nho	96,00	
138	Xã Cổ Lũng	96,00	
139	Xã Pù Luông	96,00	
140	Xã Điền Lư	95,00	
141	Xã Điền Quang	95,00	
142	Xã Quý Lương	96,00	
143	Xã Quan Sơn	95,00	
144	Xã Mường Mìn	95,00	
145	Xã Na Mèo	100,00	
146	Xã Sơn Điện	95,00	
147	Xã Tam Thanh	95,00	

Số TT	Xã, phường	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	Ghi chú
148	Xã Tam Lư	95,00	
149	Xã Trung Hạ	95,00	
150	Xã Sơn Thủy	100,00	
151	Xã Hồi Xuân	95,00	
152	Xã Hiền Kiệt	98,00	
153	Xã Nam Xuân	95,00	
154	Xã Phú Lệ	95,00	
155	Xã Phú Xuân	95,00	
156	Xã Thiên Phú	98,00	
157	Xã Trung Sơn	98,00	
158	Xã Trung Thành	98,00	
159	Xã Mường Lát	97,00	
160	Xã Mường Chanh	96,00	
161	Xã Mường Lý	97,00	
162	Xã Nhi Sơn	97,00	
163	Xã Pù Nhi	97,00	
164	Xã Quang Chiêu	97,00	
165	Xã Tam Chung	97,00	
166	Xã Trung Lý	97,00	

Phụ lục 6:
GIAO CHỈ TIÊU TỶ LỆ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Xã, phường	Giao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2025 (%)	Ghi chú
	TOÀN TỈNH	86,9%	
1	Phường Hạc Thành	78,9	
2	Phường Quảng Phú	92,9	
3	Phường Đông Quang	95,8	
4	Phường Đông Sơn	92,0	
5	Phường Đông Tiến	94,7	
6	Phường Hàm Rồng	93,8	
7	Phường Nguyệt Viên	93,8	
8	Phường Sầm Sơn	82,6	
9	Phường Nam Sầm Sơn	93,3	
10	Phường Bim Sơn	94,7	
11	Phường Quang Trung	100,0	
12	Phường Tĩnh Gia	88,9	
13	Phường Nghi Sơn	55,6	
14	Phường Hải Lĩnh	87,5	
15	Phường Tân Dân	70,0	
16	Phường Trúc Lâm	75,0	
17	Phường Đào Duy Từ	87,5	
18	Phường Ngọc Sơn	86,7	
19	Phường Hải Bình	90,0	
20	Xã Các Sơn	77,8	
21	Xã Trường Lâm	83,3	
22	Xã Nga Sơn:	66,7	
23	Xã Hồ Vượng	64,3	
24	Xã Nga Thắng	92,9	
25	Xã Tân Tiến	88,9	
26	Xã Ba Đình	80,0	
27	Xã Nga An	80,0	
28	Xã Hậu Lộc	100,0	
29	Xã Hoa Lộc	100,0	
30	Xã Vạn Lộc	90,0	
31	Xã Triệu Lộc	100,0	

Số TT	Xã, phường	Giao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2025 (%)	Ghi chú
32	Xã Đông Thành	100,0	
33	Xã Hoằng Sơn	80,0	
34	Xã Hoằng Hóa	80,0	
35	Xã Hoằng Giang	94,1	
36	Xã Hoằng Phú	75,0	
37	Xã Hoằng Lộc	78,9	
38	Xã Hoằng Châu	75,0	
39	Xã Hoằng Tiến	81,8	
40	Xã Hoằng Thanh	85,7	
41	Xã Hà Trung	93,8	
42	Xã Tống Sơn	91,7	
43	Xã Hà Long	90,0	
44	Xã Hoạt Giang	83,3	
45	Xã Lĩnh Toại	85,7	
46	Xã Lưu Vệ	81,3	
47	Xã Quảng Yên	91,7	
48	Xã Quảng Bình	100,0	
49	Xã Quảng Ninh	88,9	
50	Xã Quảng Ngọc	92,9	
51	Xã Quảng Chính	83,3	
52	Xã Tiên Trang	91,7	
53	Xã Nông Cống	76,2	
54	Xã Thăng Bình	90,9	
55	Xã Trung Chính	94,7	
56	Xã Thăng Lợi	69,2	
57	Xã Trường Vĩn	76,9	
58	Xã Tượng Lĩnh	77,8	
59	Xã Công Chính	90,9	
60	Xã Triệu Sơn	100,0	
61	Xã Thọ Phú	100,0	
62	Xã Tân Ninh	100,0	
63	Xã Đồng Tiến	100,0	
64	Xã Hợp Tiến	100,0	
65	Xã Thọ Ngọc	100,0	
66	Xã An Nông	100,0	
67	Xã Thọ Bình	100,0	

Số TT	Xã, phường	Giao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2025 (%)	Ghi chú
68	Xã Sao Vàng	100,0	
69	Xã Thọ Lập	100,0	
70	Xã Thọ Xuân	93,3	
71	Xã Xuân Lập	100,0	
72	Xã Thọ Long	100,0	
73	Xã Xuân Hòa	100,0	
74	Xã Lam Sơn	90,0	
75	Xã Xuân Tín	100,0	
76	Xã Thiệu Hóa	100,0	
77	Xã Thiệu Trung	100,0	
78	Xã Thiệu Toán	100,0	
79	Xã Thiệu Tiến	100,0	
80	Xã Thiệu Quang	100,0	
81	Xã Yên Định	100,0	
82	Xã Yên Trường	100,0	
83	Xã Yên Phú	100,0	
84	Xã Quý Lộc	100,0	
85	Xã Yên Ninh	90,9	
86	Xã Định Tân	100,0	
87	Xã Định Hòa	100,0	
88	Xã Vĩnh Lộc	95,0	
89	Xã Tây Đô	90,9	
90	Xã Biện Thượng	100,0	
91	Xã Kim Tân	81,8	
92	Xã Vân Du	76,9	
93	Xã Ngọc Trạo	66,7	
94	Xã Thạch Bình	66,7	
95	Xã Thành Vinh	57,1	
96	Xã Thạch Quảng	50,0	
97	Xã Cẩm Thạch	100,0	
98	Xã Cẩm Thủy	100,0	
99	Xã Cẩm Tú	100,0	
100	Xã Cẩm Tân	100,0	
101	Xã Cẩm Vân	100,0	
102	Xã Như Thanh	84,6	
103	Xã Xuân Du	88,9	

Số TT	Xã, phường	Giao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2025 (%)	Ghi chú
104	Xã Yên Thọ	100,0	
105	Xã Mậu Lâm	100,0	
106	Xã Xuân Thái	100,0	
107	Xã Thanh Kỳ	85,7	
108	Xã Như Xuân	88,9	
109	Xã Thượng Ninh	87,5	
110	Xã Xuân Bình	90,0	
111	Xã Thanh Quân	77,8	
112	Xã Thanh Phong	87,5	
113	Xã Hóa Quý	85,7	
114	Xã Thường Xuân	94,4	
115	Xã Luận Thành	71,4	
116	Xã Tân Thành	87,5	
117	Xã Thắng Lộc	100,0	
118	Xã Xuân Chinh	83,3	
119	Xã Vạn Xuân	100,0	
120	Xã Lương Sơn	75,0	
121	Xã Bát Mọt	50,0	
122	Xã Yên Nhân	75,0	
123	Xã Ngọc Lặc	89,5	
124	Xã Minh Sơn	100,0	
125	Xã Thạch Lập	100,0	
126	Xã Ngọc Liên	93,3	
127	Xã Nguyệt Ấn	100,0	
128	Xã Kiên Thọ	90,0	
129	Xã Linh Sơn	100,0	
130	Xã Đồng Lương	100,0	
131	Xã Văn Phú	60,0	
132	Xã Giao An	80,0	
133	Xã Yên Khương	100,0	
134	Xã Yên Thắng	100,0	
135	Xã Bá Thước	70,6	
136	Xã Thiết Ống	66,7	
137	Xã Văn Nho	83,3	
138	Xã Điền Quang	70,0	
139	Xã Điền Lư	70,0	

Số TT	Xã, phường	Giao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến hết năm 2025 (%)	Ghi chú
140	Xã Quý Lương	77,8	
141	Xã Cổ Lũng	28,6	
142	Xã Pù Luông	37,5	
143	Xã Hồi Xuân	60,0	
144	Xã Nam Xuân	66,7	
145	Xã Phú Lệ	50,0	
146	Xã Phú Xuân	60,0	
147	Xã Trung Thành	16,7	
148	Xã Trung Sơn	66,7	
149	Xã Hiền Kiệt	50,0	
150	Xã Thiên Phú	50,0	
151	Xã Quan Sơn	90,0	
152	Xã Trung Hạ	87,5	
153	Xã Na Mèo	50,0	
154	Xã Tam Lư	83,3	
155	Xã Tam Thanh	33,3	
156	Xã Sơn Điện	40,0	
157	Xã Mường Mìn	66,7	
158	Xã Sơn Thủy	33,3	
159	Xã Mường Lát	71,4	
160	Xã Trung Lý	25,0	
161	Xã Pù Nhi	33,3	
162	Xã Quang Chiêu	50,0	
163	Xã Mường Chanh	66,7	
164	Xã Tam Chung	66,7	
165	Xã Mường Lý	20,0	
166	Xã Nhi Sơn	100,0	

Phụ lục 7:
GIAO CHỈ TIÊU CÔNG NHẬN DANH HIỆU “GIA ĐÌNH VĂN HÓA”, “KHU DÂN CƯ VĂN HÓA” NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3125 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
	TOÀN TỈNH	1.074.073	916.757	85,4	4.351	3.684	84,7
1	Phường Hạc Thành	49.286	43.125	87,5	125	109	87,0
2	Phường Quảng Phú	19.386	16.963	87,5	54	47	87,0
3	Phường Đông Quang	15.304	13.391	87,5	54	47	87,0
4	Phường Đông Sơn	14.738	12.895	87,5	57	51	89,5
5	Phường Đông Tiến	14.461	12.653	87,5	58	50	87,0
6	Phường Hàm Rồng	15.792	13.818	87,5	42	37	87,0
7	Phường Nguyệt Viên	8.600	7.525	87,5	32	28	87,0
8	Phường Sầm Sơn	24.967	21.721	87,0	61	53	87,0
9	Phường Nam Sầm Sơn	9.393	8.172	87,0	32	28	87,0
10	Phường Bim Sơn	11.499	10.004	87,0	35	30	87,0
11	Phường Quang Trung	8.202	7.136	87,0	30	26	87,0
12	Phường Ngọc Sơn	11.978	10.421	87,0	37	32	87,0
13	Phường Tân Dân	5.524	4.806	87,0	20	17	87,0
14	Phường Hải Lĩnh	4.583	3.987	87,0	17	15	87,0
15	Phường Tĩnh Gia	14.646	12.742	87,0	38	33	87,0
16	Phường Đào Duy Từ	6.552	5.700	87,0	21	18	87,0
17	Phường Hải Bình	8.418	6.734	80,0	19	17	87,0
18	Phường Trúc Lâm	5.988	5.209	87,0	23	20	87,0
19	Phường Nghi Sơn	8.235	7.000	85,0	21	18	87,0
20	Xã Các Sơn	5.366	4.561	85,0	18	16	87,0
21	Xã Trường Lâm	5.396	4.667	86,5	24	21	87,0
22	Xã Hà Trung	7.538	6.407	85,0	32	27	84,4
23	Xã Tống Sơn	7.183	6.214	86,5	34	30	87,0

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
24	Xã Hà Long	5.812	5.027	86,5	17	15	87,0
25	Xã Hoạt Giang	5.390	4.582	85,0	22	19	87,0
26	Xã Lĩnh Toại	6.222	5.382	86,5	31	27	87,0
27	Xã Triệu Lộc	6.597	5.706	86,5	17	15	87,0
28	Xã Đông Thành	7.405	6.405	86,5	25	22	87,0
29	Xã Hậu Lộc	8.329	7.204	86,5	34	30	87,0
30	Xã Hoa Lộc	10.354	8.956	86,5	40	35	87,0
31	Xã Vạn Lộc	17.647	15.264	86,5	37	32	87,0
32	Xã Nga Sơn	11.794	10.202	86,5	41	36	87,0
33	Xã Nga Thắng	6.636	5.740	86,5	27	23	87,0
34	Xã Hồ Vương	6.766	5.852	86,5	28	24	87,0
35	Xã Tân Tiến	5.382	4.656	86,5	24	21	87,0
36	Xã Nga An	6.238	5.395	86,5	27	23	87,0
37	Xã Ba Đình	5.174	4.476	86,5	21	18	85,7
38	Xã Hoằng Hóa	10.958	9.478	86,5	42	37	87,0
39	Xã Hoằng Tiến	7.422	6.420	86,5	27	23	87,0
40	Xã Hoằng Thanh	9.597	8.301	86,5	27	23	87,0
41	Xã Hoằng Lộc	9.069	7.845	86,5	34	30	87,0
42	Xã Hoằng Châu	8.464	7.322	86,5	30	26	87,0
43	Xã Hoằng Sơn	6.892	5.961	86,5	28	24	87,0
44	Xã Hoằng Phú	5.752	4.975	86,5	24	21	87,0
45	Xã Hoằng Giang	8.133	7.035	86,5	31	27	87,0
46	Xã Lưu Vệ	10.095	8.732	86,5	36	31	87,0
47	Xã Quảng Yên	6.942	5.935	85,5	24	21	87,0
48	Xã Quảng Ngọc	8.397	7.263	86,5	26	23	87,0
49	Xã Quảng Ninh	6.645	5.748	86,5	19	17	87,0
50	Xã Quảng Bình	8.130	7.032	86,5	24	21	87,0
51	Xã Tiên Trang	10.202	8.825	86,5	31	27	87,0

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
52	Xã Quảng Chính	7.691	6.653	86,5	21	18	87,0
53	Xã Nông Cống	12.610	10.907	86,5	44	38	87,0
54	Xã Thắng Lợi	6.977	6.035	86,5	33	29	87,0
55	Xã Trung Chính	8.860	7.664	86,5	32	28	87,0
56	Xã Trường Văn	5.542	4.794	86,5	24	21	87,0
57	Xã Thắng Bình	7.216	6.242	86,5	20	17	87,0
58	Xã Tượng Lĩnh	4.506	3.898	86,5	19	17	87,0
59	Xã Công Chính	7.300	5.840	80,0	30	23	76,7
60	Xã Thiệu Hóa	12.218	10.629	87,0	36	31	87,0
61	Xã Thiệu Quang	8.422	7.327	87,0	29	25	87,0
62	Xã Thiệu Tiến	6.346	5.521	87,0	23	20	87,0
63	Xã Thiệu Toán	7.479	6.507	87,0	27	23	87,0
64	Xã Thiệu Trung	8.038	6.993	87,0	34	30	87,0
65	Xã Yên Định	9.649	8.395	87,0	24	22	91,7
66	Xã Yên Trường	7.329	6.376	87,0	21	18	87,0
67	Xã Yên Phú	4.700	4.089	87,0	20	17	87,0
68	Xã Quý Lộc	7.137	6.209	87,0	25	22	87,0
69	Xã Yên Ninh	5.892	5.126	87,0	20	17	87,0
70	Xã Định Tân	7.102	6.178	87,0	18	16	87,0
71	Xã Định Hòa	7.103	6.180	87,0	22	19	87,0
72	Xã Thọ Xuân	8.587	7.513	87,5	36	32	88,9
73	Xã Thọ Long	7.775	6.764	87,0	26	23	87,0
74	Xã Xuân Hòa	6.664	5.831	87,5	27	23	87,0
75	Xã Sao Vàng	10.844	9.434	87,0	51	44	87,0
76	Xã Lam Sơn	7.340	6.386	87,0	27	23	87,0
77	Xã Thọ Lập	6.962	6.057	87,0	34	30	87,0
78	Xã Xuân Tín	6.633	5.770	87,0	37	32	87,0

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
79	Xã Xuân Lập	9.053	7.876	87,0	36	31	87,0
80	Xã Vĩnh Lộc	10.086	8.724	86,5	40	35	87,0
81	Xã Tây Đô	6.860	5.934	86,5	28	24	87,0
82	Xã Biện Thượng	7.979	6.902	86,5	43	37	87,0
83	Xã Triệu Sơn	13.611	11.774	86,5	47	41	87,0
84	Xã Thọ Bình	4.639	4.013	86,5	27	23	87,0
85	Xã Thọ Ngọc	5.483	4.743	86,5	27	23	87,0
86	Xã Thọ Phú	10.001	8.651	86,5	40	35	87,0
87	Xã Hợp Tiến	8.272	7.155	86,5	35	30	87,0
88	Xã An Nông	7.179	6.210	86,5	28	24	87,0
89	Xã Tân Ninh	6.857	5.931	86,5	29	25	87,0
90	Xã Đồng Tiến	5.736	4.962	86,5	21	18	87,0
91	Xã Mường Chanh	974	808	83,0	9	7	80,0
92	Xã Quang Chiêu	1.497	1.048	70,0	13	10	80,0
93	Xã Tam chung	888	639	72,0	8	6	80,0
94	Xã Mường Lát	1.772	1.258	71,0	11	9	80,0
95	Xã Pù Nhi	1.255	948	75,5	11	9	80,0
96	Xã Nhi Sơn	879	707	80,5	6	5	80,0
97	Xã Mường Lý	1.470	1.154	78,5	15	12	80,0
98	Xã Trung Lý	1.391	974	70,0	15	12	80,0
99	Xã Hối Xuân	2.608	2.165	83,0	20	16	80,0
100	Xã Nam Xuân	1.463	1.197	81,8	14	11	80,0
101	Xã Thiên Phú	1.621	1.346	83,0	13	10	80,0
102	Xã Hiền Kiệt	1.804	1.362	75,5	13	9	69,2
103	Xã Phú Xuân	1.292	1.069	82,8	11	9	80,0
104	Xã Phú Lệ	1.669	1.369	82,0	15	12	80,0

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
105	Xã Trung Thành	1.222	953	78,0	15	11	73,3
106	Xã Trung Sơn	814	675	83,0	6	5	80,0
107	Xã Na Mèo	1.044	840	80,5	9	7	80,0
108	Xã Sơn Thủy	1.013	760	75,0	11	9	80,0
109	Xã Sơn Điện	1.251	938	75,0	10	8	80,0
110	Xã Mường Mìn	748	609	81,5	5	4	80,0
111	Xã Tam Thanh	1.049	740	70,5	8	6	80,0
112	Xã Tam Lư	1.531	1.217	79,5	13	10	80,0
113	Xã Quan Sơn	1.878	1.493	79,5	16	13	80,0
114	Xã Trung Hạ	2.322	1.893	81,5	22	18	80,0
115	Xã Linh Sơn	3.112	2.490	80,0	19	15	80,0
116	Xã Đồng Lương	2.969	2.464	83,0	16	13	80,0
117	Xã Văn Phú	2.129	1.714	80,5	14	11	80,0
118	Xã Giao An	2.082	1.666	80,0	11	9	80,0
119	Xã Yên Khương	1.393	1.156	83,0	9	7	80,0
120	Xã Yên Thắng	1.663	1.322	79,5	9	7	80,0
121	Xã Văn Nho	2.528	2.098	83,0	17	14	80,0
122	Xã Thiết Ống	3.307	2.745	83,0	24	19	80,0
123	Xã Bá Thước	5.092	4.226	83,0	36	29	80,0
124	Xã Cổ Lũng	2.432	2.018	83,0	22	18	80,0
125	Xã Pù Luông	2.393	1.986	83,0	20	16	80,0
126	Xã Điện Lư	5.254	4.361	83,0	30	24	80,0
127	Xã Điện Quang	4.153	3.405	82,0	30	24	80,0
128	Xã Quý Lương	3.781	3.138	83,0	26	21	80,0
129	Xã Ngọc Lặc	9.870	7.403	75,0	42	34	81,0
130	Xã Thạch Lập	4.866	3.990	82,0	30	24	81,0

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
131	Xã Ngọc Liên	6.946	5.765	83,0	41	33	81,0
132	Xã Minh Sơn	7.347	6.098	83,0	40	32	81,0
133	Xã Nguyệt Ấn	5.175	4.218	81,5	34	28	81,0
134	Xã Kiên Thọ	4.762	3.952	83,0	26	21	81,0
135	Xã Cẩm Thạch	7.970	6.376	80,0	31	25	81,0
136	Xã Cẩm Thủy	7.631	6.105	80,0	23	19	81,0
137	Xã Cẩm Tú	6.512	5.210	80,0	24	19	81,0
138	Xã Cẩm Vân	5.699	4.559	80,0	21	17	81,0
139	Xã Cẩm Tân	5.271	4.217	80,0	20	16	81,0
140	Xã Kim Tân	10.195	8.462	83,0	48	39	81,0
141	Xã Vân Du	6.037	4.841	80,2	28	23	81,0
142	Xã Ngọc Trạo	5.869	4.871	83,0	26	21	81,0
143	Xã Thạch Bình	9.888	8.207	83,0	43	35	81,0
144	Xã Thành Vinh	6.752	5.604	83,0	32	26	81,0
145	Xã Thạch Quảng	3.942	3.271	83,0	22	18	81,0
146	Xã Như Xuân	3.374	2.800	83,0	21	17	81,0
147	Xã Thượng Ninh	3.498	2.903	83,0	22	18	81,0
148	Xã Xuân Bình	4.096	3.400	83,0	28	23	81,0
149	Xã Hóa Quỳ	2.999	2.429	81,0	20	16	81,0
150	Xã Thanh Quân	3.027	2.437	80,5	20	16	81,0
151	Xã Thanh Phong	2.405	1.960	81,5	16	13	81,0
152	Xã Xuân Du	5.583	4.634	83,0	36	29	81,0
153	Xã Mậu Lâm	4.728	3.924	83,0	25	20	81,0
154	Xã Như Thanh	6.558	5.443	83,0	37	30	81,0
155	Xã Yên Thọ	5.084	4.220	83,0	29	24	82,8

Số TT	Tên xã, phường	Danh hiệu “Gia đình văn hóa”			Danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”		
		Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường	Số hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường	Số thôn, bản, khu phố, tổ dân phố được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá” năm 2025	Tỷ lệ (%)
156	Xã Xuân Thái	1.105	917	83,0	10	8	81,0
157	Xã Thanh Kỳ	3.133	2.600	83,0	21	17	81,0
158	Xã Bát Mọt	1.044	830	79,5	8	6	79,0
159	Xã Yên Nhân	1.189	892	75,0	6	5	79,0
160	Xã Lương Sơn	2.393	1.986	83,0	7	6	79,0
161	Xã Thường Xuân	8.373	6.949	83,0	31	24	79,0
162	Xã Luận Thành	4.023	3.339	83,0	18	14	79,0
163	Xã Tân Thành	3.195	2.604	81,5	18	14	79,0
164	Xã Vạn Xuân	1.531	1.271	83,0	10	8	79,0
165	Xã Thắng Lợi	2.223	1.812	81,5	12	9	79,0
166	Xã Xuân Chinh	1.897	1.546	81,5	14	11	79,0